

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 - CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	11

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013
Số 13/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 6 năm 2014
Số 26/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 9 năm 2015
Số 03/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 4 năm 2016
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp.

Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do UBCK cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013.

Ban Điều hành

Ông Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Công ty
Ông Bùi Thanh Hiệp	Phó Chủ tịch Công ty
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lâm Hải Tuấn	Chủ tịch Công ty
------------------	------------------

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Lâm Hải Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10374
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.441.490.470	42.086.885.877
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	1.864.919.094	2.170.307.056
111	Tiền		1.864.919.094	2.170.307.056
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.573.400.000	37.700.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	47.573.400.000	37.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.916.579.807	2.158.892.639
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	8.562.400
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ		82.514.120	79.093.561
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.3(a)	1.834.065.687	2.071.236.678
150	Tài sản ngắn hạn khác		86.591.569	57.686.182
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.4	86.591.569	57.686.182
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		566.246.335	547.717.185
210	Các khoản phải thu dài hạn		190.252.000	190.252.000
216	Phải thu dài hạn khác	5.3(b)	190.252.000	190.252.000
220	Tài sản cố định		131.476.334	177.879.746
221	Tài sản cố định hữu hình	5.5(a)	131.476.334	177.879.746
222	Nguyên giá		1.268.171.409	1.268.171.409
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.136.695.075)	(1.090.291.663)
227	Tài sản cố định vô hình	5.5(b)	-	-
228	Nguyên giá		345.384.000	345.384.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(345.384.000)	(345.384.000)
260	Tài sản dài hạn khác		244.518.001	179.585.439
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	5.13(b)	244.518.001	179.585.439
270	TỔNG TÀI SẢN		52.007.736.805	42.634.603.062

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.194.228.509	1.660.632.407
310	Nợ ngắn hạn		2.179.228.509	1.649.132.407
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.000.000	4.994.021
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.6	669.560.067	517.783.442
315	Phải trả người lao động	5.7	259.855.643	211.753.643
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.8	1.222.589.999	897.927.187
319	Phải trả ngắn hạn khác		23.222.800	16.674.114
330	Nợ dài hạn		15.000.000	11.500.000
337	Phải trả dài hạn khác		15.000.000	11.500.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.813.508.296	40.973.970.655
410	Vốn chủ sở hữu		49.813.508.296	40.973.970.655
411	Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.190.675.413	748.698.531
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.190.675.413	748.698.531
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		21.432.157.470	13.476.573.593
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		13.476.573.593	8.218.036.703
420b	- LNST chưa phân phối của năm nay		7.955.583.877	5.258.536.890
440	TỔNG NGUỒN VỐN		52.007.736.805	42.634.603.062



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			2020 VND	2019 VND
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		2.252.557.622	2.365.222.439
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		17.119.438	25.071.358
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		2.235.438.184	2.340.151.081
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		102.800.000.000	99.000.000.000
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		781.280.000	1.049.400.000
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		102.018.720.000	97.950.600.000
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		3.570.166.576	2.319.128.767
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		239.726.620	262.852.783



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Nguồn: Phòng pháp chế (tập)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.051.044.300	7.304.431.712
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	46.403.412	92.999.794
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.116.058.617)	(2.549.787.321)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	7.981.389.095	4.847.644.185
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	6.641.853	(89.155.973)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	301.305.845	(298.492.077)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(28.905.387)	248.656.589
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.044.148.964)	(1.395.072.150)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.216.282.442	3.313.580.574
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi để đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(19.873.400.000)	(7.300.000.000)
24	Tiền thu từ các khoản đầu tư tài chính	10.000.000.000	2.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	3.351.729.596	2.673.079.483
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.521.670.404)	(2.626.920.517)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(305.387.962)	686.660.057
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2.170.307.056	1.483.646.999
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	1.864.919.094	2.170.307.056


 Đỗ Thị Thu Nguyệt
 Người lập/Kế toán trưởng


 Đặng Thị Hồng Loan
 Giám đốc


 Lâm Hải Tuấn
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Mẫu số B05 – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	26.000.000.000	456.557.594	456.557.594	8.218.036.703	35.131.151.891
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.842.818.764	5.842.818.764
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 4.16)	-	292.140.937	292.140.937	(584.281.874)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	26.000.000.000	748.698.531	748.698.531	13.476.573.593	40.973.970.655
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.839.537.641	8.839.537.641
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 4.16)	-	441.976.882	441.976.882	(883.953.764)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	26.000.000.000	1.190.675.413	1.190.675.413	21.432.157.470	49.813.508.296



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ACE Life) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 03/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 4 năm 2016.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GPĐC-UBCK để thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GPĐC-UBCK để tăng vốn điều lệ lên 26.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 4 tháng 4 năm 2016, căn cứ vào Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ACE Life thành Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ Chubb Life.

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Việt Nam), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 15 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12 nhân viên).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn.

4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

4.3 Các khoản phải thu và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ gồm các khoản phải thu của Công ty với các Quỹ mà Công ty đang quản lý về các khoản tiền thu phí quản lý hoạt động, phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản tiền thưởng, phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản thu hoạt động khác; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.5 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm	3 năm

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.11 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng theo Điều lệ Quỹ. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Liên kết chung, Quỹ Chủ hợp đồng có tham gia chia lãi, Quỹ Chủ hợp đồng không tham gia chia lãi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”). Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này. Phí này được tính hàng tháng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt như giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.17 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.18 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 5.5).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN**

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	3.000.000	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng	1.861.919.094	2.167.307.056
	<u>1.864.919.094</u>	<u>2.170.307.056</u>

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

	2020		2019	
	Giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng thương mại cổ phần ("TMCP") Á Châu	26.000.000.000	26.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.073.400.000	4.073.400.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.300.000.000	3.300.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>47.573.400.000</u>	<u>47.573.400.000</u>	<u>37.700.000.000</u>	<u>37.700.000.000</u>

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.833.704.637	-	2.069.375.616	-
Phải thu khác	361.050	-	1.861.062	-
	<u>1.834.065.687</u>	<u>-</u>	<u>2.071.236.678</u>	<u>-</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc thuê văn phòng	<u>190.252.000</u>	<u>-</u>	<u>190.252.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Khác	86.591.569	57.686.182

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	57.686.182	306.342.771
Tăng	1.704.106.060	1.658.816.425
Phân bổ trong năm	(1.675.200.673)	(1.907.473.014)
Số dư cuối năm	86.591.569	57.686.182

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	699.919.385	568.252.024	1.268.171.409
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	522.039.639	568.252.024	1.090.291.663
Khấu hao trong năm	46.403.412	-	46.403.412
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	568.443.051	568.252.024	1.136.695.075
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	177.879.746	-	177.879.746
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	131.476.334	-	131.476.334

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.036.154.349 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.036.154.349 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**Phần mềm
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	345.384.000
--	-------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	345.384.000
-----------------------------	-------------

Khấu hao trong năm	-
--------------------	---

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	345.384.000
-------------------------------	-------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-
-----------------------------	---

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
-------------------------------	---

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 345.384.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 345.384.000 đồng).

5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2020 VND	2019 VND
Thuế TNDN - hiện hành	636.155.164	403.864.907
Thuế thu nhập cá nhân	33.404.903	113.918.535
	<u>669.560.067</u>	<u>517.783.442</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế TNDN – hiện hành	403.864.907	2.276.439.221	(2.044.148.964)	636.155.164
Thuế thu nhập cá nhân	113.918.535	730.406.670	(810.920.302)	33.404.903
	<u>517.783.442</u>	<u>3.006.845.891</u>	<u>(2.855.069.266)</u>	<u>669.560.067</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.7 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Phải trả người lao động là khoản đóng góp của Công ty và nhân viên Công ty vào quỹ hưu trí tự nguyện và sẽ được trả cho người lao động khi kết thúc hợp đồng lao động.

5.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2020 VND	2019 VND
Chi phí tiền lương, thưởng cho nhân viên	1.078.190.000	702.913.333
Khác	144.399.999	195.013.854
	<u>1.222.589.999</u>	<u>897.927.187</u>

5.9 DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 7(a))	14.515.117.720	11.869.652.854
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	954.270.712	603.056.068
Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	2.045.463	201.257.822
	<u>15.471.433.895</u>	<u>12.673.966.744</u>

5.10 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh trong năm là các chi phí phát sinh cho hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	2.291.809.515	2.390.638.251
Chi phí thuê văn phòng	643.104.000	642.237.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	34.538.400
Các chi phí khác	95.383.962	96.335.663
	<u>3.030.297.477</u>	<u>3.163.750.064</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.11 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm lãi tiền gửi được hưởng.

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	<u>3.116.058.617</u>	<u>2.549.787.321</u>

5.12 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	3.024.177.852	3.069.050.562
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	738.487.963	739.806.512
Chi phí các dịch vụ chuyên nghiệp	199.985.930	447.963.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.403.412	58.461.394
Chi phí công cụ dụng cụ	3.698.750	118.590.955
Chi phí khác	493.396.828	317.382.252
	<u>4.506.150.735</u>	<u>4.751.255.673</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.13 THUẾ****(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.051.044.300	7.304.431.712
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.210.208.860	1.460.886.342
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.297.799	726.606
Chi phí thuế TNDN (*)	2.211.506.659	1.461.612.948
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.276.439.221	1.479.895.136
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.13(b))	(64.932.562)	(18.282.188)
	2.211.506.659	1.461.612.948

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

(b) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	244.518.001	179.585.439

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	179.585.439	161.303.250
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.13(a))	64.932.562	18.282.189
Số dư cuối năm	244.518.001	179.585.439

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.13 THUẾ (tiếp theo)****(b) Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng; và
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(iii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không có bất cứ khoản vay nào.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc các tổ chức tín dụng này hoạt động không hiệu quả.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ. Ban Điều hành của Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm các khoản ngắn hạn với số tiền là 1.249.812.799 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 919.595.322 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam, sở hữu 100% vốn của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<i>i) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.9)</i>		
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam - Công ty mẹ	14.515.117.720	11.869.652.854
Hoạt động quản lý quỹ - Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	954.270.712	603.056.068
Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở - Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	2.045.463	201.257.822
	<u> </u>	<u> </u>
<i>ii) Các khoản chi cho Ban điều hành</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.509.448.113	2.670.129.980
	<u> </u>	<u> </u>
<i>iii) Giao dịch khác</i>		
Chi phí trả thay cho Công ty Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	111.552.496	104.193.565
	<u> </u>	<u> </u>
Chi phí Công ty trả thay Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	-	3.757.925
	<u> </u>	<u> </u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Phải thu hoạt động nghiệp vụ ngắn hạn		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	82.514.120	79.093.561
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	4.808.800	8.968.114

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	194.628.000	1.171.800.000
Từ 1 đến 5 năm	-	195.300.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	194.628.000	1.367.100.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2021.



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Người đại diện pháp luật